

Số: 20 /2016/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 17 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 216/TTr-STNMT ngày 15 tháng 9 năm 2016, Tờ trình số 298/TTr-STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang (có phụ lục số 01, số 02 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2016 và thay thế Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2014, thay thế Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao cho Cục Thuế Hà Giang có trách nhiệm giám sát, kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản thực hiện việc tính, kê khai, thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện Quyết định; chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi về tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai đối với từng dự án khai thác khoáng sản.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (T/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu VT; CV: CN, KT, TNMT. *qu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn



**BẢNG TỶ LỆ QUY ĐỔI SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM RA SỐ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI ĐỐI VỚI MỘT SỐ DỰ ÁN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**


(Kèm theo Quyết định số: 20 /2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên dự án khai thác mỏ	Đơn vị tính	Hàm lượng (%)			Tỷ lệ quy đổi về khoáng sản nguyên khai		Ghi chú
			Chất có ích trong quặng đầu	Chất có ích trong tinh quặng (khoáng sản thành phẩm)	Chất có ích trong đuôi thải	Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai để tính phí BVMT	
I	QUẶNG SẮT							
1	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Sàng Thân, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê.	Tấn	48,38	60,56	23,08	1	1,48	
2	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Tùng Bá, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên (giai đoạn I, II).	Tấn	42,24	60,15	16,85	1	1,71	
3	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Lũng Rầy, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên (kể cả phần mở rộng).	Tấn	46,63	61,0	15,0	1	1,45	
4	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Ngải Thầu Sán, xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ	Tấn	60,0	60,0	- - -	1	1	Quặng chỉ qua rửa sơ bộ nên không có đuôi thải

QHT

5	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Thầu Lũng, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	Tấn	47,57	62,72	26,91	1	1,733	
II QUẶNG CHÌ, KẼM								
1	Dự án khai thác khoáng sản mỏ chì, kẽm Na Sơn, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên.	Tấn	15,81	57,5	0,03	1	3,64	
2	Dự án đầu tư khai thác mỏ chì, kẽm Bản Kẹp, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê.	Tấn	19,52	63,35	1,02	1	3,37	
3	Dự án đầu tư khai thác mỏ chì, kẽm Tà Pan, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê.	Tấn	21,99	66,665	1,04	1	3,13	
4	Dự án đầu tư khai thác mỏ chì kẽm Ao Xanh, xã Yên Bình, huyện Quang Bình.	Tấn	19,1	63,035	2,81	1	3,70	
III QUẶNG ANTIMON								
1	Dự án khai thác mỏ antimon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh.	Tấn	11,19	99,85	2,0	1	10,65	Tinh quặng (khoáng sản thành phẩm) là kim loại antimon hàm lượng 99,85%Sb

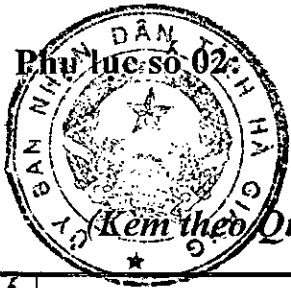
Qct

	 Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng antimon Bản Trang, xã Xin Cái, huyện Mèo Vạc.	Tấn	7,25	98,27	1,64	1	17,22	Tinh quặng (khoáng sản thành phẩm) là kim loại antimon hàm lượng 98,27%Sb
3	Dự án đầu tư khai thác mỏ antimon Phe Thán, xã Sơn Vĩ, huyện Mèo Vạc.	Tấn	6,97	98,27	1,64	1	18,13	Tinh quặng (khoáng sản thành phẩm) là kim loại antimon hàm lượng 98,27%Sb
IV QUẶNG MANGAN								
1	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng mangan thôn Tân Bình, xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên.	Tấn	15,26	21,67	3,83	1	1,56	
2	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng mangan thôn Nà Viên, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê.	Tấn	12,35	28,25	4,42	1	3,01	
3	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng mangan Bản Sám, xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên.	Tấn	19,24	35,77	4,01	1	2,09	
4	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng mangan thôn Nà Pia, thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê.	Tấn	17,63	31,32	3,7	1	1,98	

est

5	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng mangan Đồng Tâm, xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang.	Tấn	12,16	17,29	0,96	1	1,46	
6	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng mangan Bản Sám 2, thôn Bản Xám, xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên.	Tấn	14,63	21,14	2,87	1	1,55	
7	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng mangan Lùng Chang, xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên.	Tấn	12,36	26,59	1,99	1	2,37	
8	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng mangan Bản Sám 1, xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên.	Tấn	20,0	37,64	4,96	1	2,17	
V	QUẶNG THIẾC							
1	Dự án khai thác khoáng sản mỏ thiếc, vônfram Tả Phìn - Tả Cô Ván, xã Hồ Quảng Phìn, huyện Đồng Văn	Tấn	48,21	99,75	0,25	1	2,07	

9/11



**BẢNG TỶ LỆ QUY ĐỔI SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM RA SỐ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số: 40 /2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi về khoáng sản nguyên khai		Ghi chú
			Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai để tính phí BVMT	
1	Đá xẻ				
a	Có diện tích bề mặt > 1m ²	m ³	1	1,4	
b	Có diện tích bề mặt từ 0,5m ² đến dưới 1m ²	m ³	1	1,3	
c	Có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,5m ²	m ³	1	1,2	
d	Có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	1	1,1	
2	Sỏi, cuội, sạn	m ³	1	1	
3	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường				2,68-2,71 tấn/m ³ nguyên khai
3.1	Đá hộc (> 15 cm)	-	1 m ³	1,5 tấn	
3.2	Đá ba (8 ÷ 15 cm)	-	1 m ³	1,52 tấn	
3.3	Đá dăm (2 ÷ 8 cm)	-	1 m ³	1,5 tấn	
3.4	Đá mặt (0,5 ÷ 2 cm)	-	1 m ³	1,6 tấn	
4	Đá vôi sản xuất xi măng	Tấn	1 m ³	1,47 tấn	
5	Cát vàng (cát bê tông)	m ³	1	1	
6	Cát đen (xây trát)	m ³	1	1	

7	Cát san lấp	m ³	1	1	
8	Đất san lấp xây dựng công trình	m ³	1	1	
9	Đất sét làm gạch, ngói	-	1 m ³	1,45 tấn	Định mức: - 1000 viên gạch đặc = 2,3 tấn; - 1000 viên gạch rỗng = 1,6 tấn;
10	Mica	Tấn	1	1	
11	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	1	1	

est